

Phụ lục

Chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Nguyên Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước đến 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	21.774,6	24.744,9	12.212,5	24.744,9	49,35	
2	Cây thuốc lá	Tấn	358,2	512,5	455,3	512,5	88,84	
3	Cây đỗ tương	Tấn	171,2	170	22,4	170	13,2	
4	Cây lạc	Tấn	170,61	165	26	165	15,75	
5	Cây mía	Tấn	797,7	2.089	-0-	2.089	100	
6	Cây sắn	Tấn	174,8	267	277,5	267	104,05	
7	Cây dong riềng	Tấn	14.128,6	13.500	13.690,1	13.500	101,41	
8	Cây thạch đen	Tấn	72,16	70,4	158,4	70,4	225	
9	Cỏ chăn nuôi	Tấn		1.485	1.485	1.485	99,12	
10	Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh	%	92	93	92	93	98,92	
11	Tổng đàn trâu	Con	10.970	11.067	10.946	11.067	98,9	
12	Tổng đàn bò	Con	8.465	8.718	8.465	8.718	97,1	
13	Tổng đàn lợn	Con	32.394	32.742	34.185	32.742	105,3	
14	Tổng đàn gia cầm	Con	175.498	181.700	179.459	181.700	98,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước đến 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí	Minh Tâm đạt 14/19 tiêu chí	Minh Tâm đạt 16/19 tiêu chí	14/19	16/19	87,5	
			Vũ Minh đạt 12/19	Vũ Minh đạt 17/19	13/19	17/19	76,47	
			Tam Kim đạt 16/19 tiêu chí	Tam Kim đạt 17/19 tiêu chí	17/19	17/19	100	
			Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 8,4 tiêu chí/xã	Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 9,5 tiêu chí/xã	8,33	9,5	87,68	
				Xóm Nông thôn mới từ 10 xóm trở lên	Chưa đánh giá			
16	Giá trị sản phẩm thu hoạch/hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng/ha	37	38	Chưa đánh giá	38	100	
17	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tr. đồng	16.047	17.970	7.387	17.970	41,1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước đến 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
18	Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/ bê tông hóa mặt đường	%	70	73,2	85,77	85,77	117,1	
19	Tỷ lệ xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/ bê tông hóa	%	100	100	94,12	94,12	94,12	
20	Tỷ lệ dân cư thành thị được dùng nước sạch	%	32	33	33	33	100	
21	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65	> 65	> 65	> 65	100	
22	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	Triệu đồng	28.770	20.345	12,487	20.345	61,38	Số liệu đến 06/6/2023
23	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	240,786	157,349	21,600	141,000	1,4	
24	Thành lập mới Hợp tác xã	HTX	04	01	01	01	100	
25	Xây dựng Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	01	01	0	01	0	
26	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	98,5	98,5	98,9	98,9	100,4%	
27	Số lượng giường bệnh/vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	29	31	29	29	93,5	
28	Số lượng bác sĩ/vạn dân	bác sĩ/1 vạn dân	13	14	12,8	12,8	91,42	
29	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Con	1,9	1,65	2,1	1,65	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước đến 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có bác sĩ đến làm việc, bao gồm cả bác sĩ luân phiên tuần 2 buổi	%	88,2	94,1	94,1	94,1	100	
31	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,2	14,2	14,2	14,2	100	
32	Tăng thêm số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	Trạm	01	Duy trì	Duy trì 12/17 xã	Duy trì 12/17 xã	100	
33	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,25	6,13	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm
34	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số lao động	%	25,02	25,96	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm
35	Tỷ lệ đào tạo nghề	%	9,5	10	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm
36	Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thị trấn Nguyên Bình và thị trấn Tĩnh Túc xuống	%	0,03	0,02	< 0,02	0,02	100	
37	Giải quyết việc làm mới	Lao động	955	900	391	955	43,44	
38	Gia đình văn hóa	%	87,2	84	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm
39	Xóm, tổ dân phố văn hóa	%	85,7	67	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm
40	Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	93,84	92,5	-0-	-0-	-0-	Đánh giá cuối năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước đến 31/12/2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
41	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	76,2	76,2	76,2	76,2	100	
42	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	0	100	0	0	0	